

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2022/DS-PT

Ngày 19 – 9 – 2022

V/v “Tranh chấp bồi thường thiệt hại
do tài sản bị xâm phạm”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Anh

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng
Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồng Thị Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2022/TLPT-DS ngày 29/7/2022 về việc “Tranh chấp bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2022/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp BH A, xã VPT, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1: Bà Lê Thị H, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp Bình Hồ A, xã VPT, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Ngô Nguyên T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp BH A, xã VPT, huyện PL, tỉnh BL (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Minh T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp VH, xã VT, huyện PL, tỉnh BL.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Minh Tâm: Bà Lê Thị H, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp BH A, xã VPT, huyện PL, tỉnh BL (Có mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện 28/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị H là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Minh T trình bày: Bà Nguyễn Thị H1 có phần đất tại ấp BH A, xã VPT, huyện PL, tỉnh BL diện tích 307,9 m² thửa đất số 14, tờ bản đồ số 39. Đến khoảng năm 2006-2007, bà H có hùn vốn với bà Đồng Thị S (mẹ ruột ông T) để mua lúa dựa lại bán lấy lời, quá trình làm ăn bà H có thiếu bà S số tiền 50.000.000 đồng, bà Ngô Thị Kh (con bà S) số tiền 8.000.000 đồng, đến năm 2009 do không có tiền trả nên bà H lấy phần đất của bà H thế chấp cho bà S với thỏa thuận trong thời gian 06 tháng sẽ trả đủ tiền gốc, lãi cho bà S. Sau đó, bà H không có tiền trả nên bà S đòi lấy phần đất này, bà H không đồng ý, chỉ đồng ý giao phần đất khác nên xảy ra tranh chấp, bà H có trình báo việc trồng cây trên đất nên Ủy ban nhân dân xã yêu cầu bà S nhổ cây trồng để giao đất lại cho bà H nhưng bà S không thực hiện. Năm 2003, bà S ủy quyền cho ông T kiện bà H đòi số tiền 50.000.000 đồng, Tòa án buộc bà H trả cho bà S số tiền 50.000.000 đồng, bản án đã có hiệu lực pháp luật và đã thi hành án xong nhưng ông T vẫn không chặt cây bạch đàn giao đất. Nay, yêu cầu ông Ngô Nguyên T bồi thường thiệt hại cho bà H tổng số tiền 55.000.000 đồng, yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật trên số tiền 55.000.000 đồng từ ngày 25/6/2009 âm lịch đến ngày 25/02/2021 âm lịch.

Bị đơn ông Ngô Nguyên T trình bày: Khoảng năm 2006-2007, bà H có hùn vốn với bà Đồng Thị S (mẹ ruột ông) để mua lúa dựa lại bán lấy lời, quá trình làm ăn bà H có thiếu bà S số tiền 50.000.000 đồng, bà Ngô Thị Kh (chị ruột ông) số tiền 8.000.000 đồng. Đến năm 2009 do không có tiền trả nên bà H thế chấp cho bà S phần đất diện tích 307,9 m² thửa đất số 14, tờ bản đồ số 39, việc giao đất có làm giấy tờ, có người làm chứng, chính quyền ấp, xã xác nhận. Sau khi nhận đất, bà S có trồng một số cây bạch đàn. Đến năm 2015, bà S yêu cầu bà H làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thì phát hiện phần đất này bà H đã cho con gái bà tên Nguyễn Thị H1 nên bà S khởi kiện ra Tòa án đòi bà H trả số tiền 50.000.000 đồng và được Tòa án xét xử chấp nhận vào năm 2016. Sau đó, bà S đã chặt khoảng 07-08 cây bạch đàn đã trồng trước đó để giao trả đất lại cho bà H1. Từ đó đến nay ông và gia đình ông không có sử dụng phần đất này. Trong vụ án này ông không có liên quan gì nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H1.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2022/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1 đòi ông Ngô Nguyên T bồi thường thiệt hại tổng số tiền 55.000.000 đồng, yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật trên số tiền 55.000.000 đồng từ ngày 25/6/2009 âm lịch đến ngày 25/02/2021 âm lịch.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17 tháng 6 năm 2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 42/2022/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đại diện theo ủy quyền của bà H1 thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm số 42/2022/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1. Buộc ông T trả số tiền 55.000.000 đồng và lãi suất trên số tiền 55.000.000 đồng từ ngày 25/6/2009 âm lịch đến ngày 25/02/2021 âm lịch. Đồng thời trình bày ý kiến tranh luận: Do ông T trồng cây bạch đàn trên đất của bà H1 làm bà H1 không cho thuê đất được, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H1, nên yêu cầu ông T chặt các cây bạch đàn đã trồng và bồi thường thiệt hại như đã nêu trên.

Ông Ngô Nguyên Tới trình bày ý kiến tranh luận: Bà Đồng Thị S ủy quyền cho ông tham gia vụ kiện đòi tiền bà H và vụ án kết thúc từ năm 2016. Sau đó, ông cùng với bà S đã chặt khoảng 07-08 cây bạch đàn đã trồng trước đó để giao trả đất lại cho bà H1 và từ đó đến nay ông, gia đình ông không có sử dụng phần đất này. Ông không có bất kỳ giao dịch gì với bà H và bà H1, ông không có liên quan gì trong vụ án này và cũng không gây thiệt hại về tài sản của bà H1. Nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 42/2022/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 còn trong hạn luật định và đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1:

[2.1] Tại đơn kháng cáo đề ngày 16/6/2022, bà H1 yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và buộc ông Ngô Nguyên T trả số tiền hoa lợi về việc cho

thuê mặt bằng là 55.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật. Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/8/2022 và tại phiên tòa bà Lê Thị H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1. Buộc ông T trả số tiền 55.000.000 đồng và lãi suất trên số tiền 55.000.000 đồng từ ngày 25/6/2009 âm lịch đến ngày 25/02/2021 âm lịch.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H và ông T đều xác định trước đây bà H có thiếu tiền bà Đồng Thị S (mẹ ông T) số tiền 50.000.000 đồng, do không có tiền trả nên bà H thế chấp phần đất diện tích 307,9 m² thửa đất số 14, tờ bản đồ số 39 của bà H1 cho bà S, việc thế chấp có làm giấy tờ, có người làm chứng, chính quyền địa phương xác nhận ngày 10/3/2019. Sau đó, bà S yêu cầu bà H làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thì phát hiện phần đất này bà H1 đã đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H đồng ý giao phần đất khác nhưng bà S không đồng ý nhận, nên bà S khởi kiện bà H đòi số tiền 50.000.000 đồng và được Tòa án nhân dân huyện PL xét xử tại Bản án số 73/2013/DS-ST ngày 10/12/2013 theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà S, buộc bà H trả cho bà S số tiền 50.000.000 đồng.

[2.3] Việc thế chấp phần đất là giao dịch giữa bà H và bà S; giữa bà H1 với ông T từ trước đến nay không xác lập bất cứ giao dịch dân sự gì liên quan đến phần đất nêu trên. Mặt khác, tại bản án số 73/2013/DS-ST ngày 10/12/2013 của Tòa án nhân dân huyện PL (Bút lục 14) có nhận định: “...bà H và bà S thống nhất tự nguyện chấm dứt hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 10/3/2009 và không yêu cầu giải quyết về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự, sự tự nguyện này không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt ra xem xét giải quyết...”. Tại Bản án này, bà H và bà S đã thống nhất tự nguyện chấm dứt hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên. Do đó, có căn cứ xác định giữa bà H1 và ông T không có bất kỳ giao dịch gì liên quan đến phần đất của bà H1. Như vậy, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 39, diện tích 307,9m² vẫn thuộc quyền sử dụng của bà H1.

[2.4] Tại lời khai ngày 21/6/2021 (Bút lục 52) bà H khai: ...Bà giao đất cho bà S, bà S trồng cây trên đất, lý do bà H1 kiện ông T là năm 2013 bà S ủy quyền cho ông T (trong vụ kiện bà đòi tiền) nên mới kiện ông T... Như vậy, từ trước đến nay ông T không trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất nêu trên để trồng cây bạch đàn như bà H trình bày, ông T chỉ giúp bà S chặt cây bạch đàn vào năm 2016, bà H vẫn biết, có báo chính quyền địa phương, và bà S đã giao trả đất cho bà H1. Lời thừa nhận của bà H trong biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2021 và phần nhận định trong Bản án số 73/2013/DS-ST ngày 10/12/2013 của Tòa án nhân dân huyện PL là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.5] Ngày 15/3/2022, Tòa án nhân dân huyện PL ban hành Quyết định số 13/2022/QĐ-CCTLCC yêu cầu bà H1 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông T gây thiệt hại cho bà tổng số tiền 55.000.000 đồng nhưng đến nay bà H1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tại

phiên tòa phúc thẩm, bà H xác định bà và bà H1 không có đến phần đất từ khi bà S giao trả đất cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông T có trồng cây bạch đàn làm bà H1 không cho thuê đất được, gây thiệt hại ảnh hưởng đến quyền lợi cho bà H1.

[2.6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H xác định lý do bà H1 khởi kiện yêu cầu ông T bồi thường là do năm 2013 bà S ủy quyền cho ông T trong vụ kiện đòi nợ bà H năm 2013 và bà S, ông T là người trồng cây bạch đàn trên đất bà H1. Còn ông T xác định, ông không có giao dịch và liên quan gì đến số tiền nợ cũng như không trồng cây hay sử dụng đất của bà H1.

Căn cứ khoản 1 Điều 584 của Bộ luật Dân sự quy định “*Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường..*” Mặt khác, căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 584 và khoản 1 Điều 589 Bộ luật Dân sự và theo tinh thần hướng dẫn tại Mục 1 Phần I của Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải có thiệt hại xảy ra, phải có hành vi trái pháp luật, phải có lỗi của người gây thiệt hại và mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi trái pháp luật. Như đã viện dẫn, bà H1 không cung cấp được tài liệu chứng minh việc ông T có hành vi trái pháp luật, có lỗi dẫn đến gây thiệt hại cho bà H1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H1; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 42/2022/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 không được chấp nhận nên bà H1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 42/2022/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Căn cứ khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 584 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1 đòi ông Ngô Nguyên T bồi thường thiệt hại tổng số tiền 55.000.000 đồng, yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật trên số tiền 55.000.000 đồng từ ngày 25/6/2009 âm lịch đến ngày 25/02/2021 âm lịch.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H1 phải nộp số tiền 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), bà H1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.375.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0009935 ngày 08/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL được chuyển thu án phí; bà H1 phải nộp tiếp số tiền 1.375.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H1 phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị H1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0005334 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL được chuyển thu án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện PL;
- CCTHADS huyện PL;
- Dương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

Huỳnh Thị Kiều Anh